

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /202/HNGĐ-PT

Ngày: 27/6/2022

Về việc: Ly hôn, chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Trương Thị lệ T

*Các thẩm phán:* Ông Bùi Đình T; Bà Trịnh Thị T.

*Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà Lê Nữ Ngọc D .

**Đại diện VKSND tỉnh H tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thu H - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/TLPT- HNGĐ ngày 5 tháng 10 năm 2021 về việc: "Ly hôn, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07 /2022/QĐPT-HNGĐ ngày 30/11/2021 và thông báo mở lại phiên toà số 08/TB ngày 13/6/2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị H - Sinh ngày: 14/02/1990; Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H; Nghề nghiệp: Lao động tự do (Có mặt).

**Bị đơn:** Anh Trần Quốc U - Sinh ngày: 20/7/1983; Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H; Nghề nghiệp: Lao động tự do (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị T (Mẹ anh U) - Sinh năm: 1955; Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H (Có mặt);

2. Anh Trần Quốc N - Sinh ngày: 02/6/1981; Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H (Vắng mặt);

3. Anh Trần Quốc H - Sinh ngày: 12/01/1978; Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H (Vắng mặt).

4. Anh Trần Quốc P - Sinh ngày: 20/10/1963; Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H (Vắng mặt).

5. Ông Trần Quốc S - Sinh ngày: 01/01/1947; Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H (Vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Minh C - Sinh năm: 1971; Nơi cư trú: Thôn 2, xã A, huyện L, tỉnh H (Vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Chị H đăng ký kết hôn với anh Trần Quốc U tại UBND xã T, huyện L, tỉnh H vào ngày 03/6/2010 trên cơ sở hai bên tự nguyện. Sau khi cưới hai vợ chồng về chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 1/2021, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng và sống ly thân đến nay xét vợ chồng không còn tình cảm chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: chị H và anh Trần Quốc U tự nguyện thỏa thuận tình ly hôn và tự nguyện thỏa thuận phân chia các tài sản chung, nợ chung bao gồm: Giao quyền sử hữu cho chị H: 01 (Một) máy giặt, trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); 01 (Một) xe máy Honda LADE, biển kiểm soát: 38L1 191.xx, trị giá 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Chị H chịu trách nhiệm trực tiếp trả nợ tiền quỹ họ TQ ở thôn Q, xã T (do anh Trần Quốc N quản lý quỹ họ) số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Giao quyền sử hữu cho anh Trần Quốc U: 01 (Một) nhà xây lợp mái tôn, trị giá 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); 01 (Một) Công trình phụ, trị giá 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Nhà và công trình phụ đều đang làm trên đất của mẹ anh Uy là bà Lê Thị T; 01 (Một) ty vi, trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); 01 (Một) bộ bàn ghế gỗ, trị giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng); 01 (Một) xe máy Honda Wave Rxx, biển kiểm soát: 38P1 140.05, trị giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Anh Trần Quốc U chịu trách nhiệm trực tiếp trả nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Trần Quốc H ở thôn Q, xã T 7.340.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng); trả nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Trần Quốc P ở thôn Q, xã T 4.300.000đ (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng); trả nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Nguyễn Minh C ở xã A 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và trả nợ riêng cho ông Trần Quốc S ở thôn Q, xã T 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Đối với lô đất có diện tích 250 m<sup>2</sup>, tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 cho anh Trần Quốc U và chị H, anh Trần Quốc U trình bày đây là tài sản của bố mẹ anh Uy và yêu cầu trả lại cho bà Lê Thị T;

Người liên quan bà Lê Thị T trình bày lô đất có diện tích 250 m<sup>2</sup>, tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 cho anh Trần Quốc U và chị H, nhưng có nguồn gốc do UBND xã T cấp cho em trai của anh Uy nhưng lúc đó chưa có gia đình nên để vợ chồng anh Uy đứng tên thay để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay do bà Lê Thị T cất giữ. Do đó bà Lê Thị T không đồng ý

cho chị H và anh Trần Quốc U chia thừa đất nói trên. Trong trường hợp vợ chồng anh Uy và chị H chung sống hạnh phúc thì bà Thành sẽ cho một phần thừa đất của bà Thành mà vợ chồng đã làm nhà sinh sống, nhưng hiện nay vợ chồng mâu thuẫn và ly hôn thì bà Thành không cho vợ chồng đất ở của mình nữa.

Tại bản án LHST số 02 ngày 22-7-2021 Tòa án ND huyện L đã Áp dụng các điều 55; 59; 60; và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, khoản 2, khoản 4 điều 147; khoản 3 điều 157; khoản 2 điều 165; khoản 3 điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 6 điều 26; điểm a, điểm b khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo, tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly giữa chị H và anh Trần Quốc U.

Về tài sản chung: Giao quyền sử dụng cho chị H  $\frac{1}{2}$  diện tích thừa đất về phía Tây, diện tích 125m<sup>2</sup>, trị giá 212.500.000đ (Hai trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thừa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 cho anh Trần Quốc U và chị H (Có sơ đồ kèm theo).

Giao quyền sử hữu cho chị H: 01 (Một) máy giặt, trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); 01 (Một) xe máy Honda LADE, biển kiểm soát: 38L1 191.xx, trị giá 25.000.000đ (Hai lăm triệu đồng); Số tiền vay quỹ họ Trần Quốc ở thôn Q, xã T còn lại số tiền 94.400.000đ (Chín tư triệu bốn trăm nghìn đồng) và 26.480.000đ (Hai sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch tài sản do anh Trần Quốc U đưa lại.

Buộc chị H chịu trách nhiệm trực tiếp trả nợ tiền quỹ họ Trần Quốc ở thôn Q, xã T (do anh Trần Quốc N quản lý quỹ họ) số tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và 4.900.000đ (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng) tiền lãi.

Tổng trị giá tài sản chị H được hưởng: 262.380.000đ (Hai trăm sáu hai triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) (Chưa trừ khoản tiền lãi thỏa thuận trả riêng).

Giao quyền sử dụng cho Trần Quốc U  $\frac{1}{2}$  diện tích thừa đất về phía Đông, diện tích 125m<sup>2</sup>, trị giá 212.500.000đ (Hai trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thừa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 cho anh Trần Quốc U và chị H (Có sơ đồ kèm theo).

Giao quyền sử hữu cho anh Trần Quốc U: 01 (Một) nhà xây lợp mái tôn, trị giá 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); 01 (Một) Công trình phụ, trị giá 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Nhà và công trình phụ đều đang làm trên đất của mẹ anh Trần Quốc U là bà Lê Thị T; 01 (Một) ty vi, trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); 01 (Một) bộ bàn ghế gỗ, trị giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng); 01 (Một) xe máy Honda Wave Rxx, biển kiểm soát: 38P1 140.05, trị giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Buộc anh Trần Quốc U chịu trách nhiệm trực tiếp trả nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Trần Quốc H ở thôn Q, xã T 7.340.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn

đồng); trả nợ tiền vật liệu xây dựng của ông Trần Quốc P ở thôn Q, xã T 4.300.000đ (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng); trả nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Nguyễn Minh C ở xã A 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và trả nợ riêng cho ông Trần Quốc S ở thôn Q, xã T 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Buộc anh Trần Quốc U phải đưa lại cho chị H 26.480.000đ (Hai sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch tài sản.

Tổng trị giá tài sản chị anh Trần Quốc U được hưởng: 262.380.000đ (Hai trăm sáu hai triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) (Chưa trừ khoản trả nợ riêng).

Anh Trần Quốc N được nhận tại chị H số tiền quỹ họ Trần Quốc: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và 4.900.000đ (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng) tiền lãi.

Anh Trần Quốc H được nhận tại anh Trần Quốc U 7.340.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền nợ vật liệu xây dựng.

Ông Trần Quốc P được nhận tại anh Trần Quốc U 4.300.000đ (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng) tiền nợ vật liệu xây dựng.

Anh Nguyễn Minh C được nhận tại anh Trần Quốc U 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền nợ vật liệu xây dựng.

Ông Trần Quốc S được nhận tại anh Trần Quốc U 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Bác yêu cầu của bà Lê Thị T về việc buộc chị H và anh Trần Quốc U trả lại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 cho anh Trần Quốc U và chị H.

Án còn tuyên về án phí, Về lệ phí định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự

Trong hạn luật định anh Trần Quốc U kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, bà Lê Thị T làm đơn kháng cáo đề nghị xem xét buộc chị H, anh Uy trả lại thửa đất số 01 tờ bản đồ số 04 lô 13 tại Thôn Q-T-L là của bà chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng chị H, anh Uy

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo

Đại diện VKSND tỉnh H đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 điều 308 BLTTDS bác kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2021/DSST ngày 22-7-2021 của TAND Huyện L

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân và con chung các đương sự không kháng cáo miễn xét

[2] Về tài sản chung: Bị đơn anh Trần Quốc U kháng cáo đề nghị xem lại toàn bộ bản án, người liên quan bà Lê Thị T kháng cáo đòi với lô đất có diện tích

250m<sup>2</sup>, tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 cho anh Trần Quốc U và chị H. Theo trình bày của bà Lê Thị T cũng như của anh Trần Quốc U thì đây là tài sản của vợ chồng bà Lê Thị T chứ không phải tài sản chung của vợ chồng chị H anh Uy và bà Thành đề nghị trả lại cho bà. Chị H trình bày thửa đất là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án chia đôi bằng hiện vật cho mỗi người một phần hai diện tích đất. Anh Trần Quốc U trình bày đây là tài sản của bố mẹ anh Uy và yêu cầu trả lại cho bà Lê Thị T. Tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ngoài lời khai của mình anh Trần Quốc U và bà Lê Thị T không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh lô đất nói trên là của bà Thành. Bộ hồ sơ cấp lô đất nói trên đều thể hiện nhà nước giao đất ở cho vợ chồng anh Uy và chị H là đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai. Các giấy tờ tài liệu trong hồ sơ cấp đất đều mang tên anh Uy và chị H. Do đó, cấp sơ thẩm đã xác định lô đất này là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, cần bác kháng cáo của bà Lê Thị T và anh Trần Quốc U về nội dung này. Xét nhu cầu về đất ở của các bên đều là hợp lý nên chia đôi quyền sử dụng đất cho các bên sử dụng là có cơ sở. Tuy nhiên quá trình giải quyết cấp sơ thẩm tiến hành định giá lô đất chưa có căn cứ, không tiến hành lấy các bước giá giao dịch thực tế tại địa phương để định giá lô đất là chưa đúng với hướng dẫn tại thông tư số 02/2014 TTLT ngày 28/3/2014 của TAND Tối Cao- VKSND Tối Cao và Bộ tư pháp-Bộ tài chính. Về vấn đề này cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại tài sản. Mặt khác cấp sơ thẩm khi giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng đặc biệt là phân chia quyền sử dụng lô đất diện tích 250 m<sup>2</sup>, tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H đã không xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng để phân chia tài sản chung là chưa phù hợp với quy định về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo quy định tại điều 59 Luật HNGĐ năm 2014, chưa đánh giá công sức đóng góp của mỗi bên vào việc hình thành khối tài sản chung là lô đất đang tranh chấp nói trên, vì vậy cấp phúc thẩm cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[3] Xét chị Trần Thị H và anh Trần Quốc U sau khi kết hôn vào Miền Nam sinh sống, bà Lê Thị T là mẹ đẻ của anh Uy ở địa phương do có chính sách cấp đất cho con em đã đứng ra làm toàn bộ thủ tục và nộp tiền cho chính quyền địa phương để được cấp lô đất 250 m<sup>2</sup>, tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 mang tên anh Trần Quốc U và chị H. Sau khi được cấp đất đến nay giấy CNQSD đất bà Lê Thị T vẫn giữ. Chị H trình bày chị chuyển tiền cho chồng để chồng gửi tiền về cho bà Thành đi nộp tiền cấp đất song không có chứng cứ chứng minh số tiền hai vợ chồng đã chuyển về cho bà T. Do vậy tuy chấp nhận quyền sử dụng đất nói trên là của vợ chồng chị H và anh U và phân chia bằng hiện vật cho các bên đều được sử dụng song xem xét nguồn gốc hình thành lô đất nói trên cần tính công sức đóng góp của anh U nhiều hơn. Theo định giá của hội đồng định giá cấp phúc thẩm lô đất tranh chấp có trị giá 622.500.000đ được chia đôi cho mỗi bên được sử dụng một nửa bằng hiện vật (theo sơ đồ) đi kèm. Tính công sức hình thành khối tài sản cho anh U nhiều hơn tương ứng 2/3 giá trị tài sản. Giao chị H được sử dụng 1/3 trị giá diện

tích đất tương đương số tiền 207.500.000 đồng. Anh U được hưởng trị giá 2/3 lô đất tương ứng số tiền 415.000.000đ. Buộc chị H hoàn tiền chênh lệch tài sản cho anh U 103.700.000đ là hợp lý.

[4] Đối với các kháng cáo còn lại, tuy anh Trần Quốc U kháng cáo đề nghị xem xét toàn bộ bản án song tại phiên toàn sơ thẩm về phần tình cảm và phân phân chia các tài sản chung khác của hai vợ chồng anh Trần Quốc U và chị H đã tự nguyện thỏa thuận. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Trần Quốc U và chị Lê Thị H cũng khẳng định việc tự nguyện thỏa thuận các nội dung như án sơ thẩm nhận định, vì vậy HĐXX miễn xem xét. Đối với một số khoản nợ còn lại cấp sơ thẩm đã xem xét buộc các bên phải thanh toán đầy đủ cho các chủ nợ, xét thấy người liên quan không có kháng cáo, không có cơ sở xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Trần Quốc U cũng khẳng định chỉ đề nghị xem xét lại về phần tài sản chung là lô đất nói trên còn lại không yêu cầu xem xét các phần khác nên HĐXX miễn xét.

[5] Về lệ phí xem xét thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên giữ nguyên.

Về lệ phí định giá tại cấp phúc thẩm số tiền 3 triệu đồng: Các đương sự mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  số tiền này. Chi phí này chị H đang tạm nộp vì vậy cần buộc anh Trần Quốc U phải hoàn trả lại chị H 1.500.000đ

Về án phí: Chị H phải nộp án phí LHST và án phí chia tài sản chung; anh Trần Quốc U phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Anh Trần Quốc U không phải nộp án phí LHPT do kháng cáo được chấp nhận, bà Lê Thị T không phải nộp án phí LHPT do thuộc trường hợp người cao tuổi

*Vì các lẽ trên*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Quốc U sửa một phần bản án HNGĐ số 02/ HNGĐ-ST ngày 22-7-2021 Tòa án nhân dân huyện L về phần phân chia tài sản chung. Bác yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T

Áp dụng các điều 55; 59; 60; và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, khoản 2, khoản 4 điều 147; khoản 3 điều 157; khoản 2 điều 165; khoản 3 điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6 điều 26; điểm a, điểm b khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo, tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly giữa chị H và anh Trần Quốc U.

Về con chung: Các bên chưa có con chung

Về tài sản chung: Giao quyền sử dụng cho chị H  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất về phía Tây, diện tích 125m<sup>2</sup>, trị giá 311.250.000đ ( Ba trăm mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thửa đất tại thôn Quang rung, xã T, huyện L, tỉnh H, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 cho anh Trần Quốc U và chị H (Có sơ đồ kèm theo). Chị H phải hoàn lại tiền giá trị chênh lệch tài sản bằng hiện vật được hưởng cho anh Trần Quốc U số tiền 103.750.000đ (Một trăm linh ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)

- Giao quyền sử hữu cho chị H: 01 (Một) máy giặt, trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); 01 (Một) xe máy Honda LADE, biển kiểm soát: 38L1 191.xx, trị giá 25.000.000đ (Hai lăm triệu đồng); Số tiền vay quỹ họ TQ ở thôn Q, xã T còn lại số tiền 94.400.000đ (Chín tư triệu bốn trăm nghìn đồng) Buộc chị H chịu trách nhiệm trực tiếp trả nợ tiền quỹ họ TQ ở thôn Q, xã T (do anh Trần Quốc N quản lý quỹ họ) số tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và 4.900.000đ (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng) tiền lãi.

Tổng trị giá tài sản chị H được hưởng: 252.280.000đ (Hai trăm năm hai triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) (Chưa trừ khoản tiền lãi thỏa thuận trả riêng).

- Giao quyền sử dụng cho Trần Quốc U  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất về phía Đông, diện tích 125m<sup>2</sup>, trị giá 311.250.000đ ( Ba trăm mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 cho anh Trần Quốc U và chị H (Có sơ đồ kèm theo).

Giao quyền sử hữu cho anh Trần Quốc U: 01 (Một) nhà xây lợp mái tôn, trị giá 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); 01 (Một) Công trình phụ, trị giá 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Nhà và công trình phụ đều đang làm trên đất của mẹ anh Trần Quốc U là bà Lê Thị T; 01 (Một) ty vi, trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); 01 (Một) bộ bàn ghế gỗ, trị giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng); 01 (Một) xe máy Honda Wave Rxx, biển kiểm soát: 38P1 140.05, trị giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Anh Trần Quốc U phải hoàn lại chị H 26.480.000đ (Hai sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch phân chia tài sản nói trên. Khấu trừ trong số tiền 103.750.000đ (Một trăm linh ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) chênh lệch từ phân chia giá trị QSD đất mà chị H phải hoàn lại cho anh Uy nay buộc chị H phải hoàn lại cho anh Uy 77.230.000đ ( bảy bảy triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng).

- Buộc anh Trần Quốc U chịu trách nhiệm trực tiếp trả nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Trần Quốc H ở thôn Q, xã T 7.340.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng); trả nợ tiền vật liệu xây dựng của ông Trần Quốc P ở thôn Q, xã T 4.300.000đ (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng); trả nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Nguyễn Minh C ở xã A 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và trả nợ riêng cho ông Trần Quốc S ở thôn Q, xã T 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Tổng trị giá tài sản chị anh Trần Quốc U được hưởng: 460.880.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) (Chưa trừ khoản trả nợ riêng).

- Anh Trần Quốc N được nhận tại chị H số tiền quỹ họ Trần Quốc: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và 4.900.000đ (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng) tiền lãi.

- Anh Trần Quốc H được nhận tại anh Trần Quốc U 7.340.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền nợ vật liệu xây dựng.

- Ông Trần Quốc P được nhận tại anh Trần Quốc U 4.300.000đ (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng) tiền nợ vật liệu xây dựng.

- Anh Nguyễn Minh C được nhận tại anh Trần Quốc U 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền nợ vật liệu xây dựng.

- Ông Trần Quốc S được nhận tại anh Trần Quốc U 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

- Bác yêu cầu của bà Lê Thị T về việc buộc chị H và anh Trần Quốc U trả lại thửa số 01, tờ bản đồ số 4; lô 13; địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh H, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 529590 ngày 27/6/2014 cho anh Trần Quốc U và chị H.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về lệ phí định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Buộc Trần Quốc U phải trả lại cho chị H số tiền 750.000đ (Bảy trăm năm nghìn đồng) tiền lệ phí định giá tài sản.

Lệ phí định giá tại cấp phúc thẩm: Chị H và anh Trần Quốc U mỗi người phải nộp 1.500.000đ lệ phí. Chị H đã tạm ứng số tiền trên nay buộc anh Uy hoàn lại chị H số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)

Về án phí: Buộc chị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí LHST và 12.610.000đ (Mười hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng) án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí LHST đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu tiền số 0008318 ngày 04 tháng 02 năm 2021; anh Trần Quốc U phải nộp 22.432.000đ (Hai hai triệu bốn trăm ba hai nghìn đồng) án phí chia tài sản, anh Uy và bà Thành không phải nộp án phí LHPT. Tuyên trả lại cho anh Trần Quốc U 300.000đ tạm ứng án phí LHPT đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu tiền số AA/2019/0008353 ngày 09-8-2021

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao HN;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



- VKSND tỉnh H;
- TAND huyện L;
- Chi cục THA.DS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**Trương Thị lệ T**